



jìng yīn
静音

noun / verb · mute, silent mode

Example Sentences

kāi huì shí qǐng bǎ shǒu jī tiáo chéng jìng yīn
开会时请把手机调成静音。

Please set your phone to silent mode during the meeting.

zhè bù diàn yǐng yǒu jìng yīn piàn duàn xiào guǒ hěn hǎo
这部电影有静音片段，效果很好。

This movie has a silent segment, and the effect is very good.

Trace each character, then write the word on your own.

静	静	静	静	静	静	静	静	静	静	静
音	音	音	音	音	音					